

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số(N<sup>o</sup>): 0021/VAQ09 - 01/20 - 00

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

**TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES**  
*Cấp theo Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải*

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:	0030/20/AH	Ngày:	06.01.2020
<i>Pursuant to the Technical document N<sup>o</sup></i>		Date	
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:	QCVN 09 : 2015/BGTVT		
<i>Standarđ, regulation applied</i>	---		
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số:	50329/19/01	Ngày:	25.07.2019
<i>Pursuant to the results of C.O.P examination Report N<sup>o</sup></i>		Date	
Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra/thử nghiệm số:	1815/19/BC	Ngày:	02.01.2020
<i>Pursuant to the results of Test Report N<sup>o</sup></i>	---	Date	---

**CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**  
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Lại xe (Vehicle type): **Ô tô xi téc (chở Diesel)**  
 Nhãn hiệu (Mark): **HINO** Số loại (Model code): **FM8JN7A-Q/AKS-16D**  
 Mã số khung (Frame number code): **RNJFM8JN7\*XX**  
 Khối lượng bản thân (Kerb mass): **10.365** kg  
 Phân bố lên: - Trước trước (on front): **3.825** kg - Trước sau (on rear): **6.540** kg  
 Số người cho phép chở kể cả người lái (Seating capacity including driver): **03** người  
 Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (Design pay load): **13.440** kg  
 Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (Authorized pay load): **13.440** kg  
 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (Design total mass): **24.000** kg  
 Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (Authorized total mass): **24.000** kg  
 Phân bố lên: - Trước trước (on front): **6.050** kg - Trước sau (on rear): **17.950** kg  
 Khối lượng kéo theo theo thiết kế/ cho phép tham gia giao thông (Towed mass): **---/---** kg  
 Kích thước xe: Dài x Rộng x Cao (Overall: length x width x height): **8.660 x 2.490 x 3.360** mm  
 Khoảng cách trục (Wheel Spase): **4.030 + 1.350** mm  
 Công thức bánh xe (Drive configuration): **6 x 4**  
 Kiểu động cơ (Engine model): **J08E-WD** Loại (Type): **4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp**  
 Thể tích làm việc (Displacement): **7.684** cm<sup>3</sup>  
 Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max. output/ rpm): **206 kW/ 2.500 vòng/ phút**  
 Loại nhiên liệu (Fuel): **Diesel**  
 Cỡ lốp (Tyre size): Lốp trước (front tyre): **11.00R20** Lốp sau (rear tyre): **11.00R20**  
 Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: **Công ty TNHH Xe chuyên dùng An Khang**  
 (Name and address of manufacturer) **31 Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. HCM**  
 Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: **Công ty TNHH Xe chuyên dùng An Khang - Chi nhánh Long An**  
 (Name and address of assembly plant) **Thửa đất số 1787, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An**  
 Kiểu loại xe nói trên phù hợp với QCVN 09 : 2015/BGTVT  
 The motor vehicle type is in compliance with the QCVN 09 : 2015/BGTVT

**Ghi chú:**

- Vết xe bánh trước/ sau: **2.050/ 1.855** mm  
 - Hệ thống lái: Trước vít - ê cu bi  
 Cơ khí có trợ lực thủy lực  
 - Hệ thống phanh: Phanh chính: Tang trống/Tang trống  
 Khí nén  
 Phanh đỗ: Tác động lên bánh xe trục 1 và 2  
 Tự hãm  
 - Số lượng lốp trục I/II/III/IV: **02/04/04/---/---**  
 - Kích thước bao xi téc: **5.960/5.680 x 2.400 x 1.460** mm  
 - Xi téc chứa diesel (thể tích 15000 lít, khối lượng riêng 0.84 kg/lít) và cơ cấu bơm  
 - Hàng nam: giấy chứng nhận này được xem xét đánh giá

Ngày 08 tháng 01 năm 2020 (Date)

**CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM**

Vietnam Register

General Director

TL. CỤC TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



**Đào Xuân Hải**